

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,32                         | 100,01       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,95                         | 100,02       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,37                         | 100,46       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,89                         | 100,07       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,65                         | 100,00       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,04                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,01                         | 99,99        |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,71                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,95        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,05                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,31                         | 99,99        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,85                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,68                          | 101,61       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,89                          | 100,26       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,68                         | 100,17       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,41                         | 100,02       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,33                         | 100,09       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,52                          | 99,98        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,25                         | 100,07       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,31                         | 99,99        |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,15                         | 100,44       |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUẬT

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,15                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,91                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,29                         | 100,47       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,77                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,70                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,48                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,94                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,65                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,15                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,88                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,30                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,48                          | 101,61       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,37                          | 100,27       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,60                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,74                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,02                         | 100,10       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,98                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,45                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,71                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,96                          | 100,44       |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,42                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,94                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,36                         | 100,46       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,77                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,26                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,24                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,80                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,89                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,28                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,97                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,06                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,83                          | 101,53       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,40                         | 100,26       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,36                         | 100,20       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,05                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,59                         | 100,09       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,82                         | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,02                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,22                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,25                         | 100,44       |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,71                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,31                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,75                         | 100,46       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,25                         | 100,07       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,92                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,26                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,21                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,75                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,61                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,48                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,05                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,56                          | 101,55       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,49                         | 100,27       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,78                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,83                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,74                         | 100,09       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,69                         | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,47                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,33                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,41                         | 100,44       |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,12                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,65                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,16                         | 100,46       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,50                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,08                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,11                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,53                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,85                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,12                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,81                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,04                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,21                          | 101,52       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,30                         | 100,26       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,69                         | 100,20       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,82                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,39                         | 100,09       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,05                         | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,86                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,86                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,12                         | 100,44       |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,39                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,92                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,38                         | 100,47       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,78                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,96                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,01                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,98                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,74                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,59                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,43                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,18                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,55                          | 101,55       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,35                         | 100,27       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,78                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,79                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,20                         | 100,10       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,41                         | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,33                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,35                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,33                         | 100,44       |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,92                         | 99,75        |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,52                         | 99,78        |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,02                         | 100,26       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,32                         | 99,87        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,00                         | 99,86        |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,02                         | 99,98        |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,49                         | 99,79        |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,82                         | 99,96        |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,66                         | 99,85        |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,85                         | 99,84        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,96                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,11                          | 101,41       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,43                         | 99,87        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,09                         | 99,62        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,67                         | 99,70        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,93                         | 99,86        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,05                         | 99,15        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,78                         | 99,90        |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,15                         | 99,68        |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,26                         | 100,20       |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,06                         | 100,07       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,68                         | 100,07       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,80                         | 100,54       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,48                         | 100,12       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,11                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,26                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,55                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,76                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,76                         | 100,12       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,65                         | 100,03       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,03                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,32                          | 101,97       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,85                          | 100,61       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,51                         | 100,27       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,78                         | 100,18       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,76                         | 100,19       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,76                         | 100,36       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,52                         | 100,14       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,75                         | 100,05       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,38                         | 100,55       |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,61                         | 99,99        |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,22                         | 100,00       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,50                         | 100,44       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,15                         | 100,05       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,85                         | 99,99        |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,16                         | 100,01       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,14                         | 99,98        |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,72                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,56                         | 100,02       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,37                         | 99,98        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,03                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,80                          | 101,54       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,97                          | 100,22       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,42                         | 100,14       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,51                         | 99,99        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,58                         | 100,07       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,19                         | 99,90        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,31                         | 100,06       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,14                         | 99,98        |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,13                         | 100,41       |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,78                         | 100,01       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,51                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,69                         | 100,46       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,30                         | 100,07       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,76                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,32                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,02                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,51                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,22                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,83                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,73                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,93                          | 101,60       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,67                          | 100,28       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,32                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,54                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,95                         | 100,10       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,14                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,31                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,65                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,81                          | 100,44       |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,74                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,51                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,64                         | 100,47       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,51                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,44                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,10                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,48                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,51                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,47                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,71                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,77                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,70                          | 101,60       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,62                          | 100,28       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,62                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,66                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,07                         | 100,10       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,65                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,50                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,20                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,08                         | 100,45       |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,60                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,35                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,87                         | 100,47       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,37                         | 100,07       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,45                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,42                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,29                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,56                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,04                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,88                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,84                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,18                          | 101,59       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,39                          | 100,28       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,17                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,13                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,44                         | 100,10       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,99                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,81                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,48                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,30                         | 100,45       |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,51                         | 100,06       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,11                         | 100,06       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,46                         | 100,53       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,97                         | 100,12       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,73                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,90                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,17                         | 100,04       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,74                         | 100,01       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,28                         | 100,11       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,46                         | 100,03       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,84                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,25                          | 101,90       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,95                         | 100,26       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,95                         | 100,26       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,73                         | 100,16       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,51                         | 100,18       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,93                          | 100,32       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,36                         | 100,13       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,51                         | 100,05       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,43                         | 100,54       |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,57                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,19                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,46                         | 100,47       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,03                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,81                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,05                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,19                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,72                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,33                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,47                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,98                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,45                          | 101,57       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,59                          | 100,27       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,95                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,53                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,51                         | 100,09       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,83                          | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,33                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,45                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,21                         | 100,44       |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,76                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,36                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,69                         | 100,47       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,21                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,92                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,13                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,31                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,76                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,59                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,58                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,05                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,11                          | 101,56       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,33                         | 100,27       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,19                         | 100,21       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,89                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,79                         | 100,09       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,85                         | 100,00       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,49                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,57                         | 100,02       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,44                         | 100,44       |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,38                         | 100,01       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,01                         | 100,02       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,41                         | 100,46       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,94                         | 100,07       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,71                         | 100,00       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,07                         | 100,02       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,07                         | 100,00       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,71                         | 99,99        |
|            | Trạm biến áp                                             | 106,90                         | 99,94        |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,10                         | 100,03       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,34                         | 100,00       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,91                         | 100,04       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,68                          | 101,60       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,59                          | 100,28       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,73                         | 100,17       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,47                         | 100,02       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,39                         | 100,09       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,51                          | 99,98        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,29                         | 100,07       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,34                         | 100,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,19                         | 100,44       |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,98                         | 100,01       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,66                         | 100,02       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,00                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,50                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,13                         | 100,02       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,04                         | 100,04       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,63                         | 100,00       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,92                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,87                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,47                         | 100,04       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,00                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,89                          | 101,77       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,43                          | 100,31       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,57                         | 100,19       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,09                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,99                         | 100,10       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,92                          | 99,99        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,81                         | 100,10       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,09                         | 100,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,09                          | 100,67       |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,71                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,53                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,83                         | 100,53       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,25                         | 100,10       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 101,99                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,35                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,47                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,85                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,90                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,84                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,41                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,52                          | 101,77       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,61                          | 100,31       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,41                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,28                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,57                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,24                          | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,89                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,43                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,41                          | 100,69       |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,18                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,74                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,10                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,49                         | 100,10       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,88                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,30                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,50                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 108,11                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,21                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,47                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,22                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,23                          | 101,68       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,08                         | 100,29       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,38                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,88                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,37                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,61                         | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,70                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,07                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,65                         | 100,67       |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU M'GAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,41                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,06                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,43                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,90                         | 100,09       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,46                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,32                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,84                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,96                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,48                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,72                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,21                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,85                          | 101,71       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,00                         | 100,30       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,68                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,55                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,44                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,20                         | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,07                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,11                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,46                          | 100,68       |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,85                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,42                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,88                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,18                         | 100,10       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,66                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,14                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,20                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 108,07                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,04                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,23                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,20                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,64                          | 101,67       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,98                         | 100,29       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,66                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,62                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,15                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,78                         | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,51                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,68                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,47                         | 100,67       |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,97                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,53                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,02                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,38                         | 100,10       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,29                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,01                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,60                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,95                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,29                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,11                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,27                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,84                          | 101,71       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,85                          | 100,30       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,68                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,50                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,85                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,89                          | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,90                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,13                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,35                          | 100,68       |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,65                         | 99,74        |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,29                         | 99,77        |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,72                         | 100,30       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,98                         | 99,87        |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,55                         | 99,85        |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,02                         | 99,99        |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,16                         | 99,77        |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 108,04                         | 99,96        |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,54                         | 99,85        |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,29                         | 99,79        |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,12                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,53                          | 101,55       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,02                         | 99,86        |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,10                         | 99,60        |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,46                         | 99,68        |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,64                         | 99,86        |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,59                         | 99,08        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,42                         | 99,90        |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,99                         | 99,66        |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,67                         | 100,33       |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,80                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,46                         | 100,09       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,48                         | 100,60       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,17                         | 100,15       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,70                         | 100,06       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,32                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,22                         | 100,06       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,97                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,64                         | 100,14       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,98                         | 100,09       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,19                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,51                          | 102,16       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,31                          | 100,67       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,47                         | 100,30       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,49                         | 100,21       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,46                         | 100,21       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,27                         | 100,40       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,12                         | 100,17       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,56                         | 100,07       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,41                          | 100,84       |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,31                         | 99,99        |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,96                         | 100,01       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,15                         | 100,49       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,79                         | 100,07       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,37                         | 100,01       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,20                         | 100,04       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,77                         | 99,99        |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,92                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,43                         | 100,02       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,55                         | 100,02       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,19                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,02                          | 101,70       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,44                          | 100,25       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,29                         | 100,15       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,20                         | 100,00       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,27                         | 100,08       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,65                          | 99,90        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,88                         | 100,08       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,90                         | 99,98        |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,06                          | 100,64       |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,31                         | 100,02       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,09                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,16                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,72                         | 100,09       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,05                         | 100,02       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,13                         | 100,04       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,55                         | 100,01       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,69                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 101,88                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,72                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,87                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,83                          | 101,76       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,75                          | 100,31       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,10                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,05                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,48                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,04                          | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,72                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,36                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,17                          | 100,68       |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,35                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,17                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,21                         | 100,53       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,08                         | 100,10       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,87                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,12                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,04                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,69                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,00                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,24                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,54                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,91                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,75                          | 101,76       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,35                         | 100,24       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,35                         | 100,24       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,18                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,61                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,59                          | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,93                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,87                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,56                          | 100,69       |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,21                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,01                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,46                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,92                         | 100,09       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,88                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,53                         | 100,04       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,84                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,75                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,01                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,78                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,81                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,99                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,27                          | 101,76       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,63                          | 100,31       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,94                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,69                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,02                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,06                          | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,29                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,18                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,87                          | 100,69       |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,19                         | 100,08       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,84                         | 100,08       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,10                         | 100,59       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,60                         | 100,14       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,23                         | 100,05       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,87                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,81                         | 100,05       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,95                         | 100,02       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,13                         | 100,12       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,69                         | 100,09       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,99                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,51                          | 102,08       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,55                          | 100,63       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,87                         | 100,29       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,44                         | 100,19       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,19                         | 100,20       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,37                          | 100,36       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,93                         | 100,16       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,29                         | 100,06       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,48                          | 100,82       |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,26                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,92                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,11                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,67                         | 100,10       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,33                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,06                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,83                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,93                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,18                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,71                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,14                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,65                          | 101,73       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,02                          | 100,30       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,86                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,21                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,18                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,25                          | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,90                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,24                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,17                          | 100,68       |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,47                         | 100,03       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,10                         | 100,04       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,36                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,87                         | 100,10       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,46                         | 100,03       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,16                         | 100,05       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,96                         | 100,02       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,97                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,46                         | 100,05       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,87                         | 100,05       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,21                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,36                          | 101,72       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,83                          | 100,30       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,12                         | 100,23       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,61                         | 100,04       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,49                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,37                         | 100,01       |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,09                         | 100,11       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,37                         | 100,03       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,50                          | 100,68       |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,05                         | 100,01       |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,72                         | 100,03       |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,05                         | 100,52       |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,56                         | 100,08       |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,20                         | 100,02       |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,08                         | 100,04       |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,70                         | 100,00       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |              |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |              |
|            | Đường dây                                                | 107,92                         | 100,00       |
|            | Trạm biến áp                                             | 109,02                         | 100,00       |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,93                         | 100,04       |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,51                         | 100,04       |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,06                         | 100,05       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |              |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |              |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,90                          | 101,76       |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,02                          | 100,32       |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |              |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,62                         | 100,19       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |              |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,15                         | 100,03       |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,06                         | 100,11       |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,91                          | 99,99        |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |              |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,85                         | 100,10       |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,11                         | 100,00       |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,14                          | 100,67       |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,57                         | 100,75    | 96,05  | 100,01       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,84                         | 100,75    | 95,45  | 100,01       | 100,00    | 100,74 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,31                         | 100,75    | 94,32  | 100,82       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,30                         | 100,75    | 93,25  | 100,03       | 100,00    | 101,28 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,16                         | 100,75    | 96,44  | 100,01       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,87                         | 100,75    | 94,67  | 100,01       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,69                         | 100,75    | 95,23  | 100,00       | 100,00    | 100,69 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,09                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,00                         | 100,75    | 96,18  | 100,03       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,13                         | 100,75    | 95,20  | 99,98        | 100,00    | 100,74 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,32                         | 100,75    | 96,89  | 100,01       | 100,00    | 100,32 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,72                          | 100,75    | 93,05  | 102,80       | 100,00    | 101,19 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,44                          | 100,75    | 92,14  | 100,28       | 100,00    | 101,51 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,41                         | 100,75    | 96,32  | 100,30       | 100,00    | 100,49 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,86                         | 100,75    | 94,28  | 100,03       | 100,00    | 101,01 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,98                         | 100,75    | 92,35  | 100,04       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,93                          | 100,75    | 96,26  | 99,98        | 100,00    | 100,42 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,77                         | 100,75    | 93,70  | 100,04       | 100,00    | 101,13 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,33                         | 100,75    | 93,23  | 99,97        | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,27                         | 100,75    | 92,88  | 101,12       | 100,00    | 101,41 |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,07                         | 98,80     | 95,08  | 100,05       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,48                         | 98,80     | 94,57  | 100,05       | 100,00    | 100,74 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,60                         | 98,80     | 93,67  | 100,84       | 100,00    | 100,97 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,61                         | 98,80     | 92,69  | 100,05       | 100,00    | 101,27 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,89                         | 98,80     | 95,43  | 100,04       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,66                         | 98,80     | 94,02  | 100,02       | 100,00    | 100,84 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,35                         | 98,80     | 94,36  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,00                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,49                         | 98,80     | 95,28  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,04                         | 98,80     | 94,50  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,46                         | 98,80     | 95,96  | 100,01       | 100,00    | 100,32 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,49                          | 98,80     | 92,78  | 102,82       | 100,00    | 101,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,31                          | 98,80     | 91,78  | 100,27       | 100,00    | 101,49 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,96                         | 98,80     | 95,48  | 100,39       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,11                         | 98,80     | 93,54  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,05                         | 98,80     | 91,89  | 100,05       | 100,00    | 101,53 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,26                          | 98,80     | 95,47  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,28                         | 98,80     | 93,17  | 100,06       | 100,00    | 101,13 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,15                         | 98,80     | 92,76  | 100,00       | 100,00    | 101,21 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,15                          | 98,80     | 92,37  | 101,17       | 100,00    | 101,39 |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,00                         | 100,89    | 96,12  | 100,05       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,88                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,09                         | 100,89    | 94,37  | 100,82       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,17                         | 100,89    | 93,29  | 100,06       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,61                         | 100,89    | 96,51  | 100,04       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,19                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,33                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,33                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,53                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,01                         | 100,89    | 96,25  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,58                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,62                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,74                          | 100,89    | 93,07  | 102,60       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 105,18                         | 100,89    | 92,16  | 100,24       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 114,30                         | 100,89    | 96,38  | 100,37       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,95                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,04                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,75                         | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,10                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,66                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 105,78                         | 100,89    | 92,91  | 101,09       | 100,00    | 101,41 |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,34                         | 100,89    | 96,12  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,51                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,94                         | 100,89    | 94,37  | 100,83       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,98                         | 100,89    | 93,29  | 100,05       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,72                         | 100,89    | 96,51  | 100,03       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,22                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,98                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,14                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,88                         | 100,89    | 96,25  | 100,03       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,44                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,61                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,32                          | 100,89    | 93,07  | 102,67       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,26                         | 100,89    | 92,16  | 100,25       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,51                         | 100,89    | 96,38  | 100,39       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,77                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,88                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,24                         | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,09                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,30                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,17                         | 100,89    | 92,91  | 101,13       | 100,00    | 101,41 |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,29                         | 100,89    | 96,12  | 100,05       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,24                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,70                         | 100,89    | 94,37  | 100,82       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,55                         | 100,89    | 93,29  | 100,06       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,13                         | 100,89    | 96,51  | 100,04       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,95                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,71                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,28                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,75                         | 100,89    | 96,25  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,22                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,58                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,46                          | 100,89    | 93,07  | 102,58       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,99                         | 100,89    | 92,16  | 100,24       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 112,69                         | 100,89    | 96,38  | 100,38       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,35                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 107,53                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,90                         | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,79                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,11                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 105,22                         | 100,89    | 92,91  | 101,09       | 100,00    | 101,41 |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,23                         | 100,89    | 96,12  | 100,05       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,47                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,25                         | 100,89    | 94,37  | 100,83       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,91                         | 100,89    | 93,29  | 100,05       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,19                         | 100,89    | 96,51  | 100,04       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,77                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,48                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,13                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,46                         | 100,89    | 96,25  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 108,00                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 112,97                         | 100,89    | 96,96  | 100,02       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,31                          | 100,89    | 93,07  | 102,67       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,97                         | 100,89    | 92,16  | 100,25       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,51                         | 100,89    | 96,38  | 100,39       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,66                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,50                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,93                          | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,84                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,34                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,83                         | 100,89    | 92,91  | 101,13       | 100,00    | 101,41 |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,84                         | 100,89    | 96,12  | 99,43        | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,97                         | 100,89    | 95,51  | 99,52        | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,44                         | 100,89    | 94,37  | 100,45       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,14                         | 100,89    | 93,29  | 99,60        | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,91                         | 100,89    | 96,51  | 99,67        | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,78                         | 100,89    | 94,72  | 99,94        | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,62                         | 100,89    | 95,29  | 99,53        | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,24                         | 100,00    | 98,18  | 99,95        | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,96                         | 100,89    | 96,25  | 99,74        | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,31                         | 100,89    | 95,25  | 99,62        | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,44                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 99,28                          | 100,89    | 93,07  | 102,36       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 103,18                         | 100,89    | 92,16  | 99,45        | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 113,67                         | 100,89    | 96,38  | 99,08        | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,97                         | 100,89    | 94,33  | 99,23        | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,35                         | 100,89    | 92,38  | 99,48        | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,65                         | 100,89    | 96,32  | 99,05        | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,64                         | 100,89    | 93,74  | 99,75        | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,55                         | 100,89    | 93,26  | 99,50        | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 105,84                         | 100,89    | 92,91  | 100,11       | 100,00    | 101,41 |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,17                         | 100,89    | 96,12  | 100,17       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,31                         | 100,89    | 95,51  | 100,14       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,02                         | 100,89    | 94,37  | 100,97       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,52                         | 100,89    | 93,29  | 100,16       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,22                         | 100,89    | 96,51  | 100,09       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,21                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,75                         | 100,89    | 95,29  | 100,11       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,15                         | 100,00    | 98,18  | 100,02       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,13                         | 100,89    | 96,25  | 100,17       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,84                         | 100,89    | 95,25  | 100,06       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,56                         | 100,89    | 96,96  | 100,02       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,97                          | 100,89    | 93,07  | 103,52       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,94                          | 100,89    | 92,16  | 100,96       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 112,26                         | 100,89    | 96,38  | 100,53       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,64                         | 100,89    | 94,33  | 100,42       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,92                         | 100,89    | 92,38  | 100,28       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,32                         | 100,89    | 96,32  | 100,41       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,17                         | 100,89    | 93,74  | 100,16       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,94                         | 100,89    | 93,26  | 100,06       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,03                         | 100,89    | 92,91  | 101,62       | 100,00    | 101,41 |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,11                         | 100,89    | 96,12  | 99,98        | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,31                         | 100,89    | 95,51  | 99,99        | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,46                         | 100,89    | 94,37  | 100,78       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,76                         | 100,89    | 93,29  | 100,00       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,53                         | 100,89    | 96,51  | 99,99        | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,04                         | 100,89    | 94,72  | 100,01       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,83                         | 100,89    | 95,29  | 99,97        | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,09                         | 100,00    | 98,18  | 99,99        | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,80                         | 100,89    | 96,25  | 100,00       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,19                         | 100,89    | 95,25  | 99,96        | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,57                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,87                          | 100,89    | 93,07  | 102,67       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,19                         | 100,89    | 92,16  | 100,16       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,64                         | 100,89    | 96,38  | 100,23       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,94                         | 100,89    | 94,33  | 99,94        | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,47                         | 100,89    | 92,38  | 99,98        | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,68                          | 100,89    | 96,32  | 99,89        | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,80                         | 100,89    | 93,74  | 100,02       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,02                         | 100,89    | 93,26  | 99,94        | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,95                         | 100,89    | 92,91  | 101,01       | 100,00    | 101,41 |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,80                          | 100,89    | 96,12  | 100,03       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,59                         | 100,89    | 95,51  | 100,04       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,06                         | 100,89    | 94,37  | 100,83       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 101,51                         | 100,89    | 93,29  | 100,04       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,68                         | 100,89    | 96,51  | 100,03       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 107,49                         | 100,89    | 94,72  | 100,01       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,30                         | 100,89    | 95,29  | 100,02       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,80                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,83                         | 100,89    | 96,25  | 100,03       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 108,92                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,01                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 87,53                          | 100,89    | 93,07  | 102,87       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 91,32                          | 100,89    | 92,16  | 100,27       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,98                         | 100,89    | 96,38  | 100,39       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,80                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,30                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,88                          | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,98                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,26                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,23                          | 100,89    | 92,91  | 101,18       | 100,00    | 101,41 |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,06                         | 100,89    | 96,12  | 100,05       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,75                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,86                         | 100,89    | 94,37  | 100,84       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,30                         | 100,89    | 93,29  | 100,06       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,44                         | 100,89    | 96,51  | 100,04       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,93                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,33                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,80                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,50                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,95                         | 100,89    | 96,25  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 108,64                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,09                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,89                          | 100,89    | 93,07  | 102,83       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 93,28                          | 100,89    | 92,16  | 100,27       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,30                         | 100,89    | 96,38  | 100,41       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,12                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,61                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,45                          | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,32                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,57                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,42                          | 100,89    | 92,91  | 101,20       | 100,00    | 101,41 |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,74                         | 100,89    | 96,12  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,42                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,29                         | 100,89    | 94,37  | 100,84       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 103,97                         | 100,89    | 93,29  | 100,05       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,47                         | 100,89    | 96,51  | 100,03       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,52                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,91                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 109,87                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,51                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,23                         | 100,89    | 96,25  | 100,03       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,06                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,22                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,80                          | 100,89    | 93,07  | 102,81       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,87                          | 100,89    | 92,16  | 100,27       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,63                         | 100,89    | 96,38  | 100,40       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,34                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,57                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,96                          | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,88                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,01                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,36                          | 100,89    | 92,91  | 101,19       | 100,00    | 101,41 |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,86                         | 100,89    | 96,12  | 100,15       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,07                         | 100,89    | 95,51  | 100,12       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,38                         | 100,89    | 94,37  | 100,95       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,35                         | 100,89    | 93,29  | 100,14       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,23                         | 100,89    | 96,51  | 100,08       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,56                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,90                         | 100,89    | 95,29  | 100,09       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,12                         | 100,00    | 98,18  | 100,02       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,33                         | 100,89    | 96,25  | 100,15       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,39                         | 100,89    | 95,25  | 100,06       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,21                         | 100,89    | 96,96  | 100,02       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,73                          | 100,89    | 93,07  | 103,36       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,39                         | 100,89    | 92,16  | 100,87       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,92                         | 100,89    | 96,38  | 100,51       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,51                         | 100,89    | 94,33  | 100,37       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,29                         | 100,89    | 92,38  | 100,26       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,39                          | 100,89    | 96,32  | 100,37       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,88                         | 100,89    | 93,74  | 100,15       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,57                         | 100,89    | 93,26  | 100,05       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,25                         | 100,89    | 92,91  | 101,55       | 100,00    | 101,41 |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,01                         | 100,89    | 96,12  | 100,05       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,25                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,39                         | 100,89    | 94,37  | 100,83       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,50                         | 100,89    | 93,29  | 100,06       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,43                         | 100,89    | 96,51  | 100,04       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,84                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,95                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,10                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,40                         | 100,89    | 96,25  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,43                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,48                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,22                          | 100,89    | 93,07  | 102,73       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,39                          | 100,89    | 92,16  | 100,26       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,91                         | 100,89    | 96,38  | 100,39       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,97                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,27                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,27                          | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,83                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,49                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,30                         | 100,89    | 92,91  | 101,14       | 100,00    | 101,41 |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,46                         | 100,89    | 96,12  | 100,05       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,60                         | 100,89    | 95,51  | 100,05       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,82                         | 100,89    | 94,37  | 100,83       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,90                         | 100,89    | 93,29  | 100,06       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,71                         | 100,89    | 96,51  | 100,04       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,98                         | 100,89    | 94,72  | 100,02       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,22                         | 100,89    | 95,29  | 100,03       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,15                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,84                         | 100,89    | 96,25  | 100,04       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,68                         | 100,89    | 95,25  | 100,00       | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,60                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,48                          | 100,89    | 93,07  | 102,70       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,93                         | 100,89    | 92,16  | 100,25       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,49                         | 100,89    | 96,38  | 100,38       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,93                         | 100,89    | 94,33  | 100,04       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,00                         | 100,89    | 92,38  | 100,05       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,42                         | 100,89    | 96,32  | 100,01       | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,13                         | 100,89    | 93,74  | 100,06       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,67                         | 100,89    | 93,26  | 100,00       | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,30                         | 100,89    | 92,91  | 101,13       | 100,00    | 101,41 |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |           |        |              |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|--------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                   |           |        | Tháng 6/2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                       | Nhân công | Máy TC | Vật liệu     | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,57                         | 100,89    | 96,12  | 100,02       | 100,00    | 100,54 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,84                         | 100,89    | 95,51  | 100,02       | 100,00    | 100,75 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,29                         | 100,89    | 94,37  | 100,82       | 100,00    | 100,98 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,29                         | 100,89    | 93,29  | 100,03       | 100,00    | 101,29 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,16                         | 100,89    | 96,51  | 100,02       | 100,00    | 100,48 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,87                         | 100,89    | 94,72  | 100,01       | 100,00    | 100,85 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,68                         | 100,89    | 95,29  | 100,00       | 100,00    | 100,70 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường dây                                                | 110,09                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
|            | Trạm biến áp                                             | 110,52                         | 100,00    | 98,18  | 100,00       | 100,00    | 100,57 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,02                         | 100,89    | 96,25  | 100,03       | 100,00    | 100,54 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,13                         | 100,89    | 95,25  | 99,98        | 100,00    | 100,73 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,34                         | 100,89    | 96,96  | 100,01       | 100,00    | 100,33 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,66                          | 100,89    | 93,07  | 102,79       | 100,00    | 101,20 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,39                          | 100,89    | 92,16  | 100,28       | 100,00    | 101,50 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                |           |        |              |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,37                         | 100,89    | 96,38  | 100,30       | 100,00    | 100,48 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,82                         | 100,89    | 94,33  | 100,02       | 100,00    | 101,00 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,98                         | 100,89    | 92,38  | 100,04       | 100,00    | 101,55 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,92                          | 100,89    | 96,32  | 99,99        | 100,00    | 100,41 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                |           |        |              |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,76                         | 100,89    | 93,74  | 100,05       | 100,00    | 101,14 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,31                         | 100,89    | 93,26  | 99,97        | 100,00    | 101,22 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,21                         | 100,89    | 92,91  | 101,12       | 100,00    | 101,41 |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,08                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 137,30                         | 99,23        |
| 3   | Đá xây dựng               | 102,89                         | 100,28       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,78                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,26                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,22                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,53                          | 100,56       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,52                          | 107,03       |

**2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT**  
**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,15                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 140,24                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 91,88                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 101,81                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,30                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,36                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 83,96                          | 100,57       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,77                          | 107,05       |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 95,08                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 162,55                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,98                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,57                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,44                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,89                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,83                          | 100,60       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 85,03                          | 107,00       |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,61                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 131,28                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,67                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 103,95                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,44                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,77                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 87,29                          | 100,50       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,94                          | 107,02       |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,49                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 146,49                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 117,39                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,28                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,33                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 92,27                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,81                          | 100,60       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,97                          | 106,99       |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,77                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 133,44                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,88                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,00                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,31                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 55,78                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,57                          | 100,56       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,86                          | 107,02       |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 88,17                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 168,02                         | 92,17        |
| 3   | Đá xây dựng               | 117,54                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,16                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,25                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 84,32                          | 100,58       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 85,00                          | 106,96       |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,69                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 154,31                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 98,73                          | 102,41       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,37                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,37                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,78                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 91,03                          | 100,57       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,99                          | 106,99       |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 95,44                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 124,74                         | 98,66        |
| 3   | Đá xây dựng               | 104,15                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,61                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,38                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,99                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,39                          | 100,55       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,03                          | 107,04       |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 89,51                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 127,82                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 84,00                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 99,89                          | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 115,88                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,16                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 71,62                          | 100,46       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 82,08                          | 107,06       |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 90,89                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 101,26                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 93,03                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 103,67                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 115,90                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,65                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 94,35                          | 100,54       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,33                          | 107,04       |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 91,83                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 109,88                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 95,10                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 110,51                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,07                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,93                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 78,28                          | 100,53       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,52                          | 107,06       |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 92,05                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 143,25                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,79                         | 101,94       |
| 4   | Gạch lát                  | 101,16                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,03                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,99                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,20                          | 100,54       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,30                          | 107,05       |

#### 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,66                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 142,42                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,92                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 101,97                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,31                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,50                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,45                          | 100,59       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,59                          | 107,05       |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 143,41                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 104,65                         | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,34                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,43                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,74                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,44                          | 100,61       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,72                          | 107,05       |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá tháng 7/2020 so với |              |
|-----|---------------------------|--------------------------------|--------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                   | Tháng 6/2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                          | 100,00       |
| 2   | Cát xây dựng              | 130,38                         | 100,00       |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,68                          | 100,00       |
| 4   | Gạch lát                  | 102,33                         | 100,00       |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                         | 100,00       |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,42                         | 100,00       |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                          | 100,00       |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                         | 100,00       |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 110,53                         | 100,00       |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                         | 100,00       |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,41                          | 100,55       |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,34                          | 106,78       |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 84,67                          | 107,04       |